

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 06.08.2019
Phiên bản 5.1

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	104003
Tên sản phẩm	Formaldehyde solution about 37% GR for analysis stabilized with about 10% methanol ACS,Reag. Ph Eur
REACH Số Đăng ký	Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	Thuốc thử để phân tích
	Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck (www.merckgroup.com).

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00)
Đại diện khu vực	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

1.4 Điện thoại khẩn cấp ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp Phân loại (Quy định số 1272/2008 (EC))

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	104003
Tên sản phẩm	Formaldehyde solution about 37% GR for analysis stabilized with about 10% methanol ACS, Reag. Ph Eur

Độc tính cấp tính, Nhóm 3, Đường miệng, H301
Độc tính cấp tính, Nhóm 3, Hít phải, H331
Độc tính cấp tính, Nhóm 3, Da, H311
Ăn mòn da, Nhóm 1 B, H314
Nhạy cảm với da, Nhóm 1, H317
Biến đổi tế bào gốc, Nhóm 2, H341
Độc tính gây ung thư, Nhóm 1 B, H350
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ), Nhóm 1, Mắt, H370
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ), Nhóm 3, Hệ hô hấp, H335
Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H để cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo
Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H350 Có thể gây ung thư.
H301 + H311 + H331 Gây độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải.
H314 Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.
H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H335 Có thể gây kích ứng hô hấp.
H341 Nghi ngờ gây ra các khiếm khuyết về di truyền.
H370 Gây tổn thương các cơ quan (Mắt).

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa
P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.
Biện pháp ứng phó
P301 + P330 + P331 NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.
P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.
P304 + P340 NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở.
P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
P308 + P310 Nếu bị phơi nhiễm hoặc có bất kỳ triệu chứng nào: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ.

Giới hạn cho người sử dụng chuyên nghiệp.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

104003
Formaldehyde solution about 37% GR for analysis stabilized with about 10% methanol ACS, Reag. Ph Eur

Ghi nhãn bị giảm (≤ 125 ml)

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo
Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H350 Có thể gây ung thư.
H301 + H311 + H331 Gây độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải.
H314 Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.
H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H341 Nghi ngờ gây ra các khiếm khuyết về di truyền.
H370 Gây tổn thương các cơ quan (Mắt).

Các lưu ý phòng ngừa

P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.
P301 + P330 + P331 NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.
P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.
P304 + P340 NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở.
P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.
P308 + P310 Nếu bị phơi nhiễm hoặc có băn khoăn: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.

2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

Bản chất hóa học Dung dịch hợp chất hữu cơ.

3.1 Chất

Không áp dụng được

3.2 Hỗn hợp

Thành phần nguy hiểm (Quy định số 1272/2008 (EC))

Tên hóa học (Nồng độ)

Số CAS Số đăng ký Phân loại

Formaldehyde ($\geq 25\%$ - $< 50\%$)

Chất không đáp ứng các tiêu chí về PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) số 1907/2006, Annex XIII.

50-00-0 *)

Độc tính cấp tính, Nhóm 3, H301
Độc tính cấp tính, Nhóm 3, H331
Độc tính cấp tính, Nhóm 3, H311
Ăn mòn da, Nhóm 1 B, H314
Nhạy cảm với da, Nhóm 1, H317
Biến đổi tế bào gốc, Nhóm 2, H341
Độc tính gây ung thư, Nhóm 1 B, H350

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 104003
Tên sản phẩm Formaldehyde solution about 37% GR for analysis stabilized with about 10% methanol ACS, Reag. Ph Eur

methanol ($\geq 10\%$ - $< 20\%$)

Chất không đáp ứng các tiêu chí về PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) số 1907/2006, Annex XIII.

67-56-1 *)

Chất lỏng dễ cháy., Nhóm 2, H225
Độc tính cấp tính, Nhóm 3, H301
Độc tính cấp tính, Nhóm 3, H331
Độc tính cấp tính, Nhóm 3, H311
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ), Nhóm 1, H370

*) Không có số đăng ký cho chất này vì chất này hoặc cách sử dụng của nó được miễn đăng ký theo Mục 2 Quy Định REACH (EC) Số 1907/2006, số lượng hàng hóa hàng năm không yêu cầu đăng ký hoặc đăng ký được xem xét vào thời hạn

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Người sơ cứu cần tự bảo vệ mình.

Sau khi hít phải: đưa ra nơi không khí trong lành. Ngay lập tức gọi bác sĩ. Nếu ngừng thở: ngay lập tức áp dụng hô hấp nhân tạo, ngoài ra, nếu cần thiết áp dụng phương pháp thở ô xy.

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm. Gọi bác sĩ ngay lập tức.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa ngay lập tức. Gỡ bỏ kính áp tròng.

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Gọi bác sĩ ngay lập tức. Nguy cơ thủng dạ dày!

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

say rượu, Chóng mặt, Đau đầu, Buồn ngủ, lo âu, co thắt, Suy giảm thị lực, mê man, Hôn mê
Kích ứng và ăn mòn, Các phản ứng dị ứng, Ho, Khó thở
Rủi ro bị mù!

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Đề cập đến methanol.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Nước, Bọt, Carbon đioxit (CO₂), Bọt khô

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	104003
Tên sản phẩm	Formaldehyde solution about 37% GR for analysis stabilized with about 10% methanol ACS,Reag. Ph Eur

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Hỗn hợp với các thành phần dễ cháy.

Các hơi này nặng hơn không khí và có thể lan toả dọc theo sàn nhà.

Tạo thành hỗn hợp dễ nổ khi không khí nóng quá mức.

Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. Tránh tiếp xúc với da bằng cách giữ khoảng cách an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

Thông tin khác

Di chuyển bình chứa khỏi nơi nguy hiểm và làm mát bằng nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp:

Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10). Sử dụng cẩn thận vật chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ: Chemisorb®). Vứt bỏ đúng cách. Vệ sinh khu vực bị ảnh hưởng.

Chuyển hóa: Xử lý với việc quá nhiều dung dịch sodium hydrogen sulfite.

6.4 Xem các mục khác

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn

Làm việc có mũ bảo hộ. Không hít chất/hỗn hợp. Tránh tạo ra hơi/thuốc xịt.

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ

Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	104003
Tên sản phẩm	Formaldehyde solution about 37% GR for analysis stabilized with about 10% methanol ACS,Reag. Ph Eur

Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Dùng biện pháp bảo vệ da. Rửa tay và mặt sau khi làm việc với hóa chất.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Các yêu cầu đối với khu vực lưu trữ và thiết bị chứa
Không dùng bình chứa kim loại.

Điều kiện lưu trữ

Được bảo vệ tránh ánh sáng.

Đóng chặt. Để tại nơi thông gió tốt. Để trong khu vực được khoá kín hoặc ở nơi chỉ có người có thẩm quyền hoặc đủ tiêu chuẩn mới được vào.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Formaldehyde (50-00-0)

VN OEL	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):	1 mg/m ³
	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):	0,5 mg/m ³

methanol (67-56-1)

VN OEL	Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL):	100 mg/m ³
	Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA):	50 mg/m ³

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 7.1.

Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

Bảo vệ mắt/mặt

Kính bảo hộ vừa khí

Bảo vệ tay

tiếp xúc hoàn toàn:

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 104003
Tên sản phẩm Formaldehyde solution about 37% GR for analysis stabilized with about 10% methanol ACS, Reag. Ph Eur

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,40 mm
Thời gian thấm:	480 min
tiếp xúc một lượng nhỏ:	
Chất liệu găng tay:	polychloroprene
Độ dày của găng:	0,65 mm
Thời gian thấm:	240 min

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 730 Camatril® -Velours (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 720 Camapren® (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Số lần thủng được nêu ở trên được xác định bằng KCL trong các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm theo EN374 với các mẫu về loại găng tay được đề xuất.

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

Thiết bị bảo hộ khác

Quần áo bảo hộ chống tĩnh điện và chống cháy.

Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có hơi/thuốc xịt.

Loại bộ lọc đề xuất: bình lọc ABEK

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thiết bị bảo vệ hô hấp được tiến hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành tài liệu đúng cách.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	thể lỏng
Màu sắc	không màu
Mùi đặc trưng	Gây nhức
Ngưỡng mùi	0,05 - 0,125 ppm (fomanđehit)
Độ pH	2,8 - 4,0 ở 20 °C
Điểm nóng chảy	< -15 °C
Điểm sôi/khoảng sôi	93 - 96 °C ở 1.013 hPa

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	104003
Tên sản phẩm	Formaldehyde solution about 37% GR for analysis stabilized with about 10% methanol ACS, Reag. Ph Eur

Điểm chớp cháy	62 °C Phương pháp: c.c.
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không có thông tin.
Giới hạn dưới của cháy nổ	7 %(V) (fomanđehit)
Giới hạn trên của cháy nổ	73 %(V) (fomanđehit)
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin.
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin.
Mật độ	1,09 g/cm ³ ở 20 °C
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.
Tính tan trong nước	ở 20 °C hòa tan được
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không có thông tin.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin.
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin.
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin.
Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.
Đặc tính ôxy hóa	không

9.2 Các dữ liệu khác

Nhiệt độ bốc cháy	Khoảng 300 °C (fomanđehit)
-------------------	-------------------------------

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

Các chất khử
có xu hướng polyme hóa
Tạo thành hỗn hợp dễ nổ khi không khí nóng quá mức.
Khoảng từ 15 độ Kelvin dưới điểm chớp được xếp hạng là nguy hiểm.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

104003
Formaldehyde solution about 37% GR for analysis stabilized with about 10% methanol ACS, Reag. Ph Eur

10.2 Tính ổn định hóa học

Nhạy cảm với ánh sáng
Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

Chất bình ổn
methanol

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Rủi ro nổ với:

Nitrometan, axit performic, Axit, phenon, Axit nitric, hydro peroxide, axit peracetic, nitơ đioxit

Phản ứng tỏa nhiệt với:

bazơ, nitrat hóa, chất xúc tác polyme hóa, natri hydroxide, kali permanganat, cồn furfuryl, Các chất oxy hóa mạnh

axit perchloric, với, ANILINE

Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với:

axit hydrochloric, magie carbonat

10.4 Các điều kiện cần tránh

Tiếp xúc với ánh sáng.

Nhiệt độ cao.

10.5 Các vật liệu xung khắc

các kim loại khác nhau, hợp kim khác nhau, Thép mềm, Đồng

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

không có thông tin

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Hỗn hợp

Độc tính cấp theo đường miệng

LD50: 212,77 mg/kg

Phương pháp tính toán

Triệu chứng: Nếu ăn phải, sẽ gây bỏng nặng miệng và cổ họng, cũng như có nguy cơ thủng thực quản và dạ dày.

Độc tính cấp do hít phải

Triệu chứng: kích thích màng nhầy, Ho, Khó thở, Hít vào có thể dẫn đến phù nề trong khoang hô hấp., Hư hỏng có thể:, hư hỏng khoang hô hấp

Ước lượng độc tính cấp: 6,55 mg/l; 4 h ; hơi

Phương pháp tính toán

Độc tính cấp qua da

Ước lượng độc tính cấp : 638,47 mg/kg

Phương pháp tính toán

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

104003
Formaldehyde solution about 37% GR for analysis stabilized with about 10% methanol ACS, Reag. Ph Eur

Ước lượng độc tính cấp : 638,51 mg/kg

Phương pháp tính toán

Kích ứng da

Hỗn hợp gây bong.

Giộp da Vỡ

Kích ứng mắt

Hỗn hợp gây hồng mắt nghiêm trọng. Rủi ro bị mù!

Kích thích tuyến lệ do hơi.

Nhạy cảm

Hỗn hợp có thể gây dị ứng da.

Biến đổi tế bào gốc

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây ung thư

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính đối với sinh sản

Thông tin này không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Thông tin này không có sẵn.

Ảnh hưởng CMR

Độc tính gây ung thư:

Chất có thể gây ung thư.

Tính gây đột biến:

Bảng chứng về khuyết tật di truyền.

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)

Hỗn hợp gây hư hỏng cơ quan.

Các cơ quan đích: Mắt

Hỗn hợp gây kích thích hô hấp.

Các cơ quan đích: Hệ hô hấp

Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần

Thông tin này không có sẵn.

Nguy cơ hô hấp

Thông tin này không có sẵn.

11.2 Thông tin khác

Ảnh hưởng hệ thống:

say rượu, Chóng mặt, Đau đầu, Buồn ngủ, Nhiễm axit, hạ huyết áp, lo âu, co thắt,

Suy giảm thị lực, mê man, Hôn mê

Hư hỏng đối với:

Gan, Thận, bệnh tim, Giác mạc

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

104003
Formaldehyde solution about 37% GR for analysis stabilized with
about 10% methanol ACS, Reag. Ph Eur

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác
Chất này phải được xử lý một cách đặc biệt thận trọng.

Thành phần

Formaldehyde

Độc tính cấp theo đường miệng
LD50 Chuột: 100 mg/kg
(Lít)

Độc tính cấp do hít phải
Ước lượng độc tính cấp: 3,1 mg/l; hơi
Đánh giá của chuyên gia

Độc tính cấp qua da
Ước lượng độc tính cấp : 300,1 mg/kg
Đánh giá của chuyên gia

methanol

Độc tính cấp theo đường miệng
Ước lượng độc tính cấp: 100,1 mg/kg
Đánh giá của chuyên gia
LDLO con người: 143 mg/kg
(RTECS)

Độc tính cấp do hít phải
LC50 Chuột: 131,25 mg/l; 4 h ; hơi
(ECHA)

Độc tính cấp qua da
LD50 Thỏ: Khoảng 17.100 mg/kg
(MSDS bên ngoài)

Ước lượng độc tính cấp : 300,1 mg/kg
Đánh giá của chuyên gia

Kích ứng da
Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng da
(ECHA)

Kích ứng mắt
Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
(ECHA)

Nhạy cảm
Kiểm tra cảm giác: Chuột lang
Kết quả: Âm tính
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406

Biến đổi tế bào gốc

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

104003
Formaldehyde solution about 37% GR for analysis stabilized with about 10% methanol ACS,Reag. Ph Eur

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể
Kiểm tra vi hạt nhân
Chuột nhắt
Đực và cái
Bơm vào trong màng bụng
Kết quả: Âm tính
Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 474

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm
Xét nghiệm Ames
Salmonella typhimurium
Kết quả: Âm tính
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm các tế bào phổi của chuột đồng Trung Quốc
Kết quả: Âm tính
Phương pháp: Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 476

Phần 12. Thông tin sinh thái học

Hỗn hợp

12.1 Độc tính

Không có thông tin.

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

(Các) Chất trong hỗn hợp không phù hợp với tiêu chuẩn dành cho PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) Số 1907/2006, Phụ Lục XIII, hoặc đánh giá PBT/vP vB đã không được thực hiện.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Các thông tin sinh thái khác

Ăn mòn ngay cả ở dạng pha loãng. Hiệu quả của thuốc sát trùng. Gây nguy hiểm cho nguồn cấp nước uống nếu được phép xâm nhập vào đất và/hoặc nước ở lượng lớn.

Cần tránh thải loại vào môi trường.

Thành phần

Formaldehyde

Hệ số phân tán: n-octanol/nước
log Pow: 0,021
(Lít) Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.

Chất không đáp ứng các tiêu chí về PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) số 1907/2006, Annex XIII.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

104003
Formaldehyde solution about 37% GR for analysis stabilized with about 10% methanol ACS, Reag. Ph Eur

methanol

Độc đối với cá

Thử nghiệm chày LC50 *Lepomis macrochirus* (Cá thái dương bluegill): 15.400 mg/l; 96 h
Giám sát phân tích: có
US-EPA

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác

EC50 *Daphnia magna* (Bọ nước): 18.260 mg/l; 96 h
Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Thử nghiệm tĩnh EC50 *Daphnia magna* (Bọ nước): > 10.000 mg/l; 48 h
DIN 38412

Độc đối với tảo

Thử nghiệm tĩnh EC50 *Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục): Khoảng 22.000 mg/l; 96 h
Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Độc tính đối với vi khuẩn

Thử nghiệm tĩnh IC50 bùn hoạt tính: > 1.000 mg/l; 3 h
Giám sát phân tích: có
Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 209

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính)

NOEC *Oryzias latipes* (Cá nhỏ màu vàng đỏ): 7.900 mg/l; 200 h

(MSDS bên ngoài)

Tính phân hủy sinh học

99 %; 30 d
Nguyên Tắc Kiểm Tra OECD 301D
Để phân hủy sinh học.

Nhu cầu Oxy Sinh hoá (BOD)

600 - 1.120 mg/g (5 d)
IUCLID)

Nhu cầu Oxy Hoá học (COD)

1.420 mg/g
IUCLID)

Nhu cầu oxy trên lý thuyết (ThOD)

1.500 mg/g
(Lít)

Ratio BOD/ThBOD

BOD5 76 %
Xét nghiệm chai kín

Hệ số phân tán: n-octanol/nước

log Pow: -0,77
(thử nghiệm)
(Lít) Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.

Chất không đáp ứng các tiêu chí về PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) số 1907/2006, Annex XIII.

Ổn định trong nước

2,2 yr
phản ứng với gốc hydroxyn IUCLID)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	104003
Tên sản phẩm	Formaldehyde solution about 37% GR for analysis stabilized with about 10% methanol ACS, Reag. Ph Eur

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

Các phương pháp xử lý chất thải

Rác thải phải được vớt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bần giống như xử lý sản phẩm.

Xem www.retrologistik.com để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 Số UN	UN 2209
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	FORMALDEHYDE SOLUTION
14.3 Hạng	8
14.4 Nhóm đóng gói	III
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	Có
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm	E

Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

Vận tải đường không (IATA)

14.1 Số UN	UN 2209
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	FORMALDEHYDE SOLUTION
14.3 Hạng	8
14.4 Nhóm đóng gói	III
14.5 môi trường độc hại	--
14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng	không

Vận tải đường biển (IMDG)

14.1 Số UN	UN 2209
14.2 Tên vận chuyển thích hợp	FORMALDEHYDE SOLUTION
14.3 Hạng	8
14.4 Nhóm đóng gói	III
14.5 môi trường độc hại	--

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục 104003
Tên sản phẩm Formaldehyde solution about 37% GR for analysis stabilized with about 10% methanol ACS, Reag. Ph Eur

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng có
EmS F-A S-B

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC
Không liên quan

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Luật pháp quốc gia
Lớp cất giữ 6.1C

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

Phần 16. Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H225	Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.
H301	Độc nếu nuốt phải.
H311	Độc khi tiếp xúc với da.
H314	Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.
H317	Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H331	Độc nếu hít phải.
H335	Có thể gây kích ứng hô hấp.
H341	Nghi ngờ gây ra các khiếm khuyết về di truyền.
H350	Có thể gây ung thư.
H370	Gây tổn thương các cơ quan.

Tư vấn về đào tạo

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

Dán nhãn

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Lời cảnh báo
Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm
H227 Chất lỏng dễ cháy.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục
Tên sản phẩm

104003
Formaldehyde solution about 37% GR for analysis stabilized with about 10% methanol ACS, Reag. Ph Eur

H301 + H311 + H331 Gây độc nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc hít phải.
H314 Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.
H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H335 Có thể gây kích ứng hô hấp.
H341 Nghi ngờ gây ra các khiếm khuyết về di truyền.
H350 Có thể gây ung thư.
H370 Gây tổn thương các cơ quan (Mắt).

Các lưu ý phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa

P201 Tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P280 Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

Biện pháp ứng phó

P301 + P330 + P331 NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.

P302 + P352 NẾU TIẾP XÚC LÊN DA: Rửa bằng nhiều nước và xà phòng.

P304 + P340 NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở.

P305 + P351 + P338 NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.

P308 + P310 Nếu bị phơi nhiễm hoặc có bất kỳ triệu chứng nào: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ.

Thông tin khác

Giới hạn cho người sử dụng chuyên nghiệp.

Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.

Chúng tôi khuyến khích bạn sử dụng thông tin hiệu ở đầu trang v# / hoặc chỉ số trang của tài liệu này để thể tạm thời khi bạn hợp tác trực quan với sản phẩm. Vui lòng mua khi cần chuyển đổi thông tin hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn khuyến khích thay đổi v# ph# hợp với sản phẩm để đạt được. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ mlsbranding@sial.com.